

Số: 08 /TTr-CT

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua phương án thanh lý trồng tái canh vườn cao su kém hiệu quả tại Daklaoruco.

Kính thưa quý cổ đông,

Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT, ngày 22 tháng 03 năm 2021, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua phương án thanh lý vườn cao su kém hiệu quả tại Daklaoruco, để trồng tái canh như sau (có Phương án chi tiết kèm theo):

I. Căn cứ và mục tiêu phương án:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài tại Lào (số 14/QH ngày 17/11/2016) do Quốc hội nước CHDCND Lào ban hành.
- Hợp đồng tô nhượng đất của Nhà nước để trồng cây cao su và cây công nghiệp tại Tỉnh Champasak và tỉnh Salavan ngày 31/8/2009 giữa Cơ quan quản lý đất đai quốc gia (Nước CHDCND Lào) và Công ty TNHH cao su Đaklak
- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty.

2. Lý do thanh lý vườn cây:

- Thanh lý vườn cao su kém hiệu quả do gãy đổ từ năm 2015, mật độ cây cao thấp, bị bệnh khô miệng cạo làm năng suất thấp cần phải thanh lý. Diện tích chưa đưa vào lộ trình thanh lý này sẽ làm việc lại để Nhà nước Lào cho gia hạn hợp đồng tô nhượng hoặc chuyển sang cây trồng khác cho đủ thời gian tô nhượng.
- Thời gian thuê đất 50 năm, do vậy sẽ không đảm bảo hoạt động 2 chu kỳ cây cao su, nên diện tích cao su kém hiệu quả phải chuyển sang tái canh cho trọn chu kỳ 2.

3. Mục tiêu:

- Nhằm đảm bảo thời gian hoạt động được 2 chu kỳ vườn cây cao su theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111-04/UBH của Ủy Ban Kế Hoạch và Đầu Tư nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, cấp ngày 06 tháng 12 năm 2004.
- Diện tích vườn cây trồng tập trung vào các năm 2005 đến 2008 lớn, trong đó có một số vườn mật độ cây cao thấp, do gãy đổ và bị khô miệng cạo, năng suất bắt đầu đi xuống, dễ không bị ảnh hưởng đột biến đến doanh thu, lợi nhuận, dòng tiền hoạt động. Công ty cần có lộ trình thanh lý vườn cây phù hợp để đảm bảo hoạt động. Vườn cây tái canh phải đủ một chu kỳ kinh doanh theo Hợp đồng tô nhượng, đảm bảo tính bền vững.
- Thay đổi cơ cấu giống cây trồng đảm bảo hiệu quả hơn, phù hợp với tình hình khí hậu, thổ nhưỡng, điều kiện tại khu vực Công ty đang sản xuất ở Champasak và Salavan - Lào.



II. Nội dung phương án:

1. Diện tích vườn cây cao su hiện có: 8.810,5 ha; trong đó:

- Cao su kinh doanh: 8.632,14 ha (có 304,75 ha thuê của bản 26 - Huyện Pathoumphone không trồng tái canh theo hợp đồng thuê đất) và cao su KTCB 178,36 ha.

- Diện tích vườn cây dự kiến trồng tái canh: **3.971,36 ha**; trong đó gây đổ từ năm 2016, chưa có điều kiện trồng lại là 297,42 ha và vườn cây kém hiệu quả là: 3.673,94 ha.

2. Thời gian thực hiện:

- Thời gian tái canh chính là 5 năm bắt đầu từ năm 2025 đến 2029; riêng 297,42 ha gây đổ sẽ thanh lý trồng lại năm 2023, 2024. Diện tích tái canh bình quân là 734,78 ha/năm. Diện tích năm thấp nhất là 464,85 ha (năm 2025) và cao nhất 1.008,2 ha (năm 2028).

3. Nhu cầu và nguồn vốn đầu tư:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 660,95 tỷ đồng (trong đó: đầu tư nông nghiệp 567,13 tỷ; đầu tư XD CB 59,85 tỷ; dự phòng khác: 33,97 tỷ đồng). Tỷ giá 1LAK=2.5 VND

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ngân hàng 165,24 tỷ đồng (25%); nguồn vốn khấu hao dùng để tái đầu tư là 429,62 tỷ đồng (65%); Từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển của Công ty là 10%: 66,09 tỷ đồng.

4. Kết quả kinh doanh:

- Tổng sản lượng khai thác bình quân năm đến 2054 là: 13.646 tấn mủ/năm; trong đó năm thấp nhất là 8.858,04 tấn (năm 2033) và năm cao nhất là 17.368,46 tấn (năm 2023).

- Giá thành bình quân đến 2054 là: 27,81 triệu đồng/tấn; trong đó năm thấp nhất là 24,92 triệu đồng/tấn (năm 2054) và năm cao nhất là 32,96 triệu đồng/tấn (năm 2029).

- Chi phí khấu hao bình quân: 4,2 triệu đồng/tấn; trong đó khấu hao vườn cây là 3,48 triệu đồng/tấn và khấu hao tài sản khác vườn cây là 0,72 triệu đồng/tấn. Chi phí khấu hao vườn cây thay đổi từ 25 năm xuống còn 18 năm làm giá thành tăng thêm bình quân 0,54 triệu đồng/tấn.

- Kết quả lợi nhuận sau thuế bình quân hàng năm là 55,189 tỷ đồng với giá bán dự kiến toàn chu kỳ là 1.400 USD/tấn.

- Giá trị hiện tại ròng của dự án (NPV) là 265,3 tỷ đồng. Dự án đầu tư khả thi.

III. Kiến nghị:

Với nội dung của Phương án nêu trên, HĐQT đề nghị ĐHĐCĐ thống nhất một số nội dung sau để HĐQT và Ban Điều hành tổ chức thực hiện trong thời gian tới như sau:

1- Thông qua lộ trình thanh lý vườn cây cao su tái canh từ năm 2025 đến 2029 với diện tích 3.673,94 ha (không tính 297,42 ha trồng lại năm 2023, 2024 do gây đổ từ năm 2016).

2- Thông qua chủ trương nguồn vốn đầu tư: vay dài hạn chiếm 25%, khấu hao giữ lại tái đầu tư là 65% và từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty là 10% tổng mức đầu tư dự án.

3- Thay đổi thời gian khấu hao vườn cây cao su kinh doanh từ 25 năm xuống còn 18 năm.

Trên đây là Tờ trình của HĐQT Công ty , kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Việt Lương



**PHƯƠNG ÁN
THANH LÝ TÁI CANH VƯỜN CÂY CAO SU KÉM HIỆU QUẢ
TẠI DAKLAORUCO**

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. SƠ LƯỢC VỀ PHƯƠNG ÁN:

1. Tên phương án:

“Phương án thanh lý tái canh vườn cây cao su kém hiệu quả tại Daklaoruco”.

- Tên tổ chức: Công ty TNHH cao su Dak Lak.

- Địa chỉ: Bản Tha Luống, Thành phố Paksé, tỉnh Champasak, CHDCND Lào.

2. Tình hình quản lý diện tích cao su tại Daklaoruco:

Công ty TNHH cao su Daklak đang quản lý và khai thác 8.810,5 ha cao su, được trồng tập trung chủ yếu từ năm 2005 đến năm 2008. Đến đầu năm 2021, diện tích vườn cao su của công ty cụ thể như sau:

* Cao su KTCB:	178.36 ha.
- Cao su KTCB 3:	95.86 ha.
- Cao su KTCB 4:	50.93 ha.
- Cao su tăng năm 2:	31.57 ha.
* Cao su kinh doanh :	8 632.14 ha.
- Cao su KD 1:	200.74 ha.
- Cao su KD 2:	90.16 ha.
- Cao su KD 3:	56.05 ha.
- Cao su KD 4:	600.30 ha.
- Cao su KD 5:	158.96 ha.
- Cao su KD 6:	321.98 ha.
- Cao su KD 7:	1 120.42 ha.
- Cao su KD 8:	1 363.08 ha.
- Cao su KD 9:	860.68 ha.
- Cao su KD 10:	2 790.37 ha.
- Cao su KD 11:	1 069.41 ha.
Tổng cộng:	8 810.50 ha.

Diện tích cao su từ KD 7 đến KD 11 là: 7.200 ha, chiếm 81,75% tổng diện tích cao su của công ty, trong đó có một số diện tích bắt đầu năng suất đi xuống, do ảnh hưởng bởi gió bão, bị bệnh khô miệng cao, mật độ cây khai thác thấp.... Do đó nếu để hết thời gian khai thác 25 năm, sẽ không hiệu quả, mặt khác thời gian thuê đất chỉ được 50 năm (đến năm 2054 hết thời gian tô nhượng), nếu để khai thác theo chu kỳ thì việc đầu tư chu kỳ thứ 2 sẽ không trọn chu kỳ. Vì vậy, phải chọn những lô cao su bắt đầu có dấu hiệu cho năng suất thấp để tái canh dần. Nhằm đảm bảo tính hoạt động liên tục, hiệu quả, việc thiết lập trước lộ trình thanh lý và trồng tái canh vườn cây cao su là cần thiết.

3. Quy mô phương án:

- Tổng diện tích kém hiệu quả dự kiến đưa vào phương án: 3.971,36 ha.
- Thời gian thực hiện tái canh: 7 năm bắt đầu từ 2023 đến hết năm 2029 (thực chất năm 2023 và 2024 trồng lại những lô bị gãy đổ từ năm 2016, chưa có điều kiện trồng lại là 297,42 ha, còn lại chính thức lộ trình trồng tái canh là từ 2025-2030).
- Tổng mức đầu tư dự kiến: Tổng vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc (7 năm): **264.380.455.000 KIP** (*Đầu tư nông nghiệp và lãi vay đầu tư: 226.851.530.000 kip; XD CB: 23.939.380.000 kip; dự phòng 5%: 13.589.545.000 kip*).

4. Mục tiêu phương án:

- Nhằm đảm bảo thời gian hoạt động được 2 chu kỳ vườn cây cao su theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111-04/UBH của Ủy Ban Kế Hoạch và Đầu Tư nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, cấp ngày 06 tháng 12 năm 2004.
- Diện tích vườn cây trồng tập trung vào các năm 2005 đến 2008 lớn, trong đó hơn một nửa diện tích năng suất bắt đầu đi xuống, để không bị ảnh hưởng đột biến đến doanh thu, lợi nhuận, dòng tiền hoạt động. Công ty cần có lộ trình thanh lý vườn cây phù hợp để đảm bảo hoạt động.
- Diện tích vườn cây thực hiện tái canh là những vườn bị gãy đổ rải rác từ năm 2015 đến nay, mật độ cây khai thác trên ha thấp và những lô mật độ cây khô miệng cao...
- Khi trồng tái canh, tiến hành thay đổi cơ cấu giống cây cao su, đảm bảo hiệu quả hơn, phù hợp với tình hình khí hậu, thổ nhưỡng, điều kiện tại khu vực Công ty đang canh tác ở Champasak và Salavan - Lào.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA PHƯƠNG ÁN:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài tại Lào (số 14/QH ngày 17/11/2016) do Quốc hội nước CHDCND Lào ban hành.
- Biên bản ghi nhớ về việc phát triển dự án trồng cây cao su ký ngày 19/11/2004 giữa Công ty cao su Đaklak và Cơ quan quản lý đầu tư và hợp tác trong và ngoài nước – Chính phủ Nước CHDCND Lào.
- Giấy đăng ký tô nhượng số: 016-16/KĐ/ĐT ngày 30/3/2016 (Sửa đổi lần 4) của Bộ Kế hoạch và đầu tư nước CHDCND Lào cấp cho Công ty TNHH cao su Đaklak.
- Giấy Phép kinh doanh số 0001/VNT-ĐKKD do Bộ Thương Mại nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào cấp ngày 04 tháng 01 năm 2005.

- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC3 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 12 năm 2014.
- Hợp đồng tô nhượng đất của Nhà nước để trồng cây cao su và cây công nghiệp tại Tỉnh Champasak và tỉnh Salavan ngày 31/8/2009 giữa Cơ quan quản lý đất đai quốc gia (Nước CHDCND Lào) và Công ty TNHH cao su Đaklak.
- Căn cứ thông báo số: 50/TB-CT ngày 16/10/2020 của HĐQT công ty DRI v/v: Triển khai nội dung theo nghị quyết số: 12/NQ-HĐQT ngày 16/10/2020.
- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty.

2. Căn cứ kỹ thuật và cơ sở thực tiễn:

- Quy trình kỹ thuật cây cao su 2020 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.
- Phương án tái canh được triển khai trên cơ sở nguồn lực hiện có của công ty TNHH cao su Đaklak.
- Trụ sở chính của công ty: Đường số 11, Bản Thaluong, TP Pakse, Tỉnh Champasak, CHDCND Lào.

- Nông trường 1: Bản Mayvisilay, Huyện Bachieng, Tỉnh Champasak.

Quản lý: 2.643,41 ha đất trồng cây cao su.

- Nông trường 2: Bản Vankhanan, Huyện Lao Ngam, Tỉnh Salavan.

Quản lý 2.234,09 ha đất trồng cây cao su.

- Nông trường 3: Bản Lak 29, Huyện Pathumphone, Tỉnh Champasak.

Quản lý 2.393,64 ha đất trồng cây cao su.

- Nông trường 4: Bản Noong Ké, Huyện Lao Ngam, Tỉnh Salavan.

Quản lý 1.539,36 ha đất trồng cây cao su.

- Nhà máy chế biến cao su: Bản Nong Nam Khao, Huyện Ba Chieng, Tỉnh Champasak.

Toàn bộ các đơn vị, hệ thống giao thông, trụ sở, hệ thống điện và các cơ sở vật chất khác đã được đầu tư cơ bản đáp ứng được nhu cầu quản lý và điều hành sản xuất.

- Điều kiện tự nhiên: Toàn bộ vùng đất của công ty là đất đỏ bazan, điều kiện thời tiết phù hợp với cây cao su, đã được trồng, khai thác từ năm 2005 đến năm 2020.

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Lộ trình thanh lý vườn cây cao su

Diện tích vườn cây cao su được xác định lộ trình thanh lý trong thời gian 7 năm (trừ 304,75 ha thuê của bản 26 - Huyện Pathoumphone không trồng tái canh theo hợp đồng thuê đất, những diện tích năng suất cao, mật độ cây cao còn lớn, ít bị bệnh sẽ thực hiện tái canh sau, khi được Nhà nước Lào cho phép kéo dài hợp đồng tô nhượng hoặc chuyển sang cây trồng khác để đảm bảo đủ thời gian tô nhượng). Lộ trình thanh lý được xác định như sau:

BẢNG DIỆN TÍCH VƯỜN CÂY CAO SU THANH LÝ THEO LỘ TRÌNH

DVT: Ha

TT	Năm thanh lý	Công ty	NT1	NT2	NT3	NT4
1	2023	185.83	118.39	67.44	-	-
2	2024	111.59	56.05	55.54	-	-
3	2025	464.85	378.50	86.35	-	-
4	2026	506.72	392.80	113.92	-	-
5	2027	692.50	295.62	152.26	107.26	137.36
6	2028	1,008.20	444.32	224.47	156.89	182.52
7	2029	1,001.67	422.66	226.78	149.82	202.41
	Cộng	3,971.36	2,108.34	926.76	413.97	522.29

Năm 2023 và năm 2024 thanh lý diện tích cao su bị giồng lóc gây độ có mật độ thấp, năng suất thấp. Tuy nhiên, tùy điều kiện thực tế của Công ty có thể thanh lý sớm hơn.

Từ năm 2025 sẽ tiến hành thanh lý và trồng tái canh theo lộ trình trong thời gian 5 năm.

Từ năm KD 10, công ty chuyển sang cạo úp có kiểm soát với chế độ cạo **S3D3** trong 6 năm và cạo úp không kiểm soát **S2D3** trong 3 năm và chế độ cạo thanh lý từ 2 đến 3 năm (Chiều cao cạo úp không kiểm soát từ 2,3 mét trở lên).

Thời gian thanh lý vườn cây bắt đầu từ quý 4 đến hết quý 1 năm sau.

Vườn cây thuê đất của bản 26 không tái canh theo Hợp đồng thuê đất với Ủy ban huyện Pathumphone và Sở Nông Lâm Champasak. Diện tích 304.75 ha.

Các vườn cây tại thời điểm năm 2020, từ KD 1 đến KD7, KTCB, tăng năm không đưa vào lộ trình thanh lý do tác động bởi thời gian thuê đất. Chỉ đưa vào lộ trình thanh lý vườn cây đủ chu kỳ khai thác 18 năm. Nếu sau này thỏa thuận được với chính phủ thuê đất chu kỳ 2 sẽ đưa vào lộ trình thanh lý. Diện tích: 4.839,14 ha.

2. Trồng tái canh:

2.1 Giống cao su:

Giống cao su trồng tái canh theo định hướng “Mủ - Gỗ”. Lựa chọn giống cao su được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam khuyến cáo trong bộ cơ cấu giống để trồng như: RRIV 209, RRIV 106, PB312, RRIM 712... và mỗi lô trồng một giống, không trồng liên vùng quá 200 ha cho một giống. Các giống có đặc tính như:

- Sản lượng mủ cao, trữ lượng gỗ cao vào cuối chu kỳ.
- Thích nghi rộng với các điều kiện đất trồng và khí hậu.
- Vỏ mặt cạo mềm và tái sinh tốt
- Đáp ứng kích thích mủ cao su tốt.
- Phân cành tốt, không cần tạo tán.

2.2 Cây giống:

- Để chủ động cây giống và nâng cao chất lượng vườn cây cao su hàng năm cần lập vườn ươm giống cao su.
- Việc đầu tư chăm sóc vườn nhân, vườn ươm theo quy trình kỹ thuật hiện hành của công ty.
- Để bắt đầu trồng tái canh từ năm 2025, thì việc làm vườn nhân phải bắt đầu từ năm 2023.

2.2.1 Vườn nhân:

- Vườn nhân cho khoảng 30 000 mét gỗ ghép/ha tương ứng 300.000 mắt ghép. Hàng năm cần 500.000 đến 600.000 cây giống. Do đó, cần xây dựng vườn nhân với diện tích 03 ha (Mỗi loại giống 1,5 ha).

2.2.2 Vườn ươm stump trần và vườn bầu 2 tầng lá:

- Mật độ thiết kế: 80.000 điểm/ha, hàng kép cách nhau 90 cm và 02 hàng đơn cách nhau 30 cm, cây cách cây 20 cm và trồng kiểu nanh sấu.
- 01 ha vườn ươm cung ứng giống cho khoảng 80 ha vườn cao su trồng mới. Do đó, thành lập các tổ vườn ươm tại Nông trường phù hợp với quy mô diện tích tái canh.

2.3 Thực hiện đầu tư:

- Việc thực hiện đầu tư trồng mới sẽ sau 01 năm theo lộ trình thanh lý.
- Tổng diện tích tái canh trồng mới: 3.971,36 ha
- Vốn đầu tư nông nghiệp cho 01 ha cao su TM - KTCB: **57.121.875** Kip/ha. Chi tiết như sau:

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ 01 HA CAO SU TM- KTCB

ĐVT: KIP/ha

STT	Loại hình	Tổng vốn đầu tư	Giá trị đầu tư	Lãi vay đầu tư
1	Trồng mới	18.184.375	14.547.500	3.636.875
2	KTCB 1	7.487.500	5.990.500	1.497.500
3	KTCB 2	6.618.750	5.295.000	1.323.750
4	KTCB 3	6.618.750	5.295.000	1.323.750
5	KTCB 4	6.081.250	4.865.000	1.216.250
6	KTCB 5	6.081.250	4.865.000	1.216.250
7	KTCB 6	6.050.000	4.840.000	1.210.000
*	Tổng	57.121.875	45.697.500	11.424.375

- Lãi vay chiếm 20% trong tổng đầu tư nông nghiệp.
- Vốn vay ngân hàng chiếm 25% tổng mức đầu tư dự án. Tuy nhiên, lãi vay phân bổ theo giá trị đầu tư vườn cây từng năm KTCB.
- Tổng vốn đầu tư nông nghiệp trồng mới, chăm sóc (7 năm): **226.851.530.000 KIP**. Chi tiết qua các năm như sau:

BẢNG TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ VƯỜN CÂY CAO SU TÁI CANH

ĐVT: 1.000 KIP

Năm đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	KTCB 3	KTCB 4	KTCB 5	KTCB 6
2024	3,379,202	3,379,202						
2025	3,420,597	2,029,194	1,391,402					
2026	10,518,499	8,453,007	835,530	1,229,962				
2027	14,663,500	9,214,387	3,480,564	738,586	1,229,962			
2028	21,332,137	12,592,680	3,794,066	3,076,726	738,586	1,130,079		
2029	31,757,845	18,333,487	5,185,094	3,353,853	3,076,726	678,607	1,130,079	
2030	38,330,725	18,214,743	7,548,898	4,583,484	3,353,853	2,826,869	678,607	1,124,272
2031	25,339,992		7,500,004	6,673,024	4,583,484	3,081,491	2,826,869	675,120
2032	23,407,926	-	-	6,629,803	6,673,024	4,211,266	3,081,491	2,812,343
2033	20,037,841	-	-	-	6,629,803	6,131,116	4,211,266	3,065,656
2034	16,412,147	-	-	-	-	6,091,406	6,131,116	4,189,625
2035	12,191,016	-	-	-			6,091,406	6,099,610
2036	6,060,104	-	-	-	-	-		6,060,104
Tổng	226,851,530	72,216,700	29,735,558	26,285,439	26,285,439	24,150,833	24,150,833	4,026,728

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ngân hàng thương mại, vốn KHCB TSCĐ tái đầu tư, vốn tự có (quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận, ...)

Trong đó: + Vốn vay ngân hàng: 25%
 + KHCB TSCĐ tái đầu tư 65%
 + Nguồn vốn tự có (Quỹ đầu tư phát triển): 10%

- Vốn vay ngân hàng thương mại với các điều kiện dự kiến:
 + Lãi suất vay USD: 9%/năm.
 + Thời gian trả: 6 năm, ân hạn 2-3 năm.
 + Đồng tiền vay: KIP, USD

Chi tiết nguồn vốn đầu tư hàng năm như sau:

NGUỒN VỐN VỐN ĐẦU TƯ VƯỜN CÂY CAO SU TÁI CANH

ĐVT: 1.000 KIP

Năm đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn KHCB	Nguồn vốn vay NH
2024	3,379,202	1,984,356	1,394,846	-
2025	3,420,597	2,344,770	1,075,827	-
2026	10,518,499	2,177,990	8,340,509	-
2027	14,663,500	1,539,485	13,124,014	-
2028	21,332,137	1,868,154	19,463,983	-
2029	31,757,845	970,970	30,786,875	21,081,898
2030	38,330,725	879,502	16,369,325	12,669,995
2031	25,339,992	1,206,257	11,463,740	11,703,963
2032	23,407,926	1,946,177	9,757,786	7,414,001
2033	20,037,841	2,047,998	10,575,842	4,103,036

Năm đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn KHCB	Nguồn vốn vay NH
2034	16,412,147	2,209,452	10,099,659	21,081,898
2035	12,191,016	2,234,545	9,956,471	8,758,867
2036	6,060,104	2,491,309	3,568,794	4,323,399
Tổng	226,851,530	23,900,966	145,977,671	56,972,893

- Nguồn vốn vay ngân hàng chiếm 25% tổng mức đầu tư. Tuy nhiên, tùy điều kiện cụ thể từng năm Công ty sẽ cân đối các nguồn tài trợ đảm bảo hiệu quả cao nhất cho Công ty.

- Đây là phương án tái canh một phần diện tích vườn cây nên không thực hiện vay ngay từ đầu mà sử dụng các nguồn tài trợ khác là quỹ đầu tư phát triển và nguồn khấu hao tái đầu tư.

3. Sản lượng - chi phí SXKD:

3.1 Năng suất dự kiến:

STT	Năm kinh doanh	Năng suất bình quân (tấn/ha)	Chế độ cạo
1	Cao su KD 1	0.80	Cạo ngựa S2D3
2	Cao su KD 2	1.50	Cạo ngựa S2D3
3	Cao su KD 3	1.80	Cạo ngựa S2D3
4	Cao su KD 4	2.00	Cạo ngựa S2D3
5	Cao su KD 5	2.00	Cạo ngựa S2D3
6	Cao su KD 6	2.10	Cạo ngựa S2D3
7	Cao su KD 7	2.10	Cạo ngựa S2D3
8	Cao su KD 8	1.90	Cạo ngựa S2D3
9	Cao su KD 9	1.60	Cạo ngựa S2D3
10	Cao su KD 10	2.10	Cạo úp có kiểm S3D3
11	Cao su KD 11	2.10	Cạo úp có kiểm S3D3
12	Cao su KD 12	2.10	Cạo úp có kiểm S3D3
13	Cao su KD 13	2.00	Cạo úp có kiểm S3D3
14	Cao su KD 14	2.00	Cạo úp có kiểm S3D3
15	Cao su KD 15	2.00	Cạo úp có kiểm S3D3
16	Cao su KD 16	1.80	Cạo úp không kiểm soát S3D3
17	Cao su KD 17	1.80	Cạo úp không kiểm soát S3D3
18	Cao su KD 18	1.80	Cạo úp không kiểm soát S3D3
19	Cao su KD 19	1.60	Cạo tận thu
20	Cao su KD 20	1.60	Cạo tận thu
21	Cao su KD 21	1.40	Cạo tận thu
22	Cao su KD 22	1.40	Cạo tận thu
	Tổng	39.50	

3.2. Sản lượng:

Căn cứ vào năng suất bình quân của từng loại hình vườn cây cao su và diện tích tương ứng, sản lượng hàng năm dự kiến như sau:

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất BQ (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Ghi chú
2021	8,632.14	1.91	16,500	
2022	8,663.71	1.97	17,034	
2023	8,663.71	2.00	17,368	
2024	8,528.81	2.02	17,246	
2025	8,513.08	2.00	17,055	
2026	8,048.23	1.97	15,881	
2027	7,541.51	1.94	14,623	
2028	6,849.01	1.92	13,170	
2029	5,840.81	1.89	11,055	
2030	4,839.14	1.87	9,069	
2031	5,024.97	1.79	8,998	
2032	5,136.56	1.73	8,874	
2033	5,601.41	1.58	8,858	
2034	6,108.13	1.53	9,361	
2035	6,800.63	1.49	10,157	
2036	7,808.83	1.47	11,483	
2037	8,810.50	1.50	13,251	
2038	8,810.50	1.62	14,264	
2039	8,810.50	1.67	14,678	
2040	8,810.50	1.69	14,870	
2041	8,810.50	1.67	14,746	
2042	8,810.50	1.68	14,771	
2043	8,810.50	1.65	14,578	
2044	8,810.50	1.63	14,400	
2045	8,810.50	1.65	14,538	
2046	8,810.50	1.70	14,951	
2047	8,810.50	1.69	14,859	
2048	8,810.50	1.66	14,665	
2049	8,810.50	1.64	14,427	
2050	8,810.50	1.62	14,266	
2051	8,810.50	1.58	13,934	
2052	8,810.50	1.54	13,610	
2053	8,810.50	1.52	13,378	
2054	8,810.50	1.48	13,076	

3.3 Tổng chi phí SXKD:

* Các thông số cơ bản của phương án:

- Giá bán cao su bình quân: 1.400 USD/tấn.
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tương đương 2020.
- Gỗ cao su thanh lý khi tái canh dự kiến thu là 1.500 USD/ha, tùy tình hình từ năm 2025 Công ty có thể phát triển thêm nhà máy chế biến gỗ cao su để tận dụng nguồn gỗ này làm tăng giá trị gia tăng cho Công ty.
- Trích quỹ đầu tư phát triển bình quân 10-15%/lợi nhuận sau thuế.
- Vườn cây dự kiến thanh lý 2023, 2024 có thể thực hiện sớm hơn nếu điều kiện cho phép.

Căn cứ định mức nhân công vật tư, tỷ giá USD 9.300 KIP/USD, tổng hợp giá vốn qua các năm như sau:

Năm	Diện tích Khai thác	Sản lượng	Tổng chi phí SXKD		Giá vốn	
	(Ha)	(Tấn)	KIP	QUY USD	Kip/tấn	USD/tấn
2021	8,632.14	16,500.04	199,581,047,899	21,460,328	12,095,789	1,301
2022	8,663.71	17,034.00	200,947,776,677	21,607,288	11,796,864	1,268
2023	8,663.71	17,368.46	204,292,956,123	21,966,985	11,762,296	1,265
2024	8,528.81	17,245.56	199,732,674,755	21,476,632	11,581,690	1,245
2025	8,513.08	17,054.82	199,228,768,239	21,422,448	11,681,671	1,256
2026	8,048.23	15,880.50	186,607,987,447	20,065,375	11,750,762	1,264
2027	7,541.51	14,623.29	180,812,085,138	19,442,160	12,364,663	1,330
2028	6,849.01	13,169.98	162,185,583,945	17,439,310	12,314,795	1,324
2029	5,840.81	11,055.14	145,774,130,398	15,674,638	13,186,092	1,418
2030	4,839.14	9,068.51	107,078,194,978	11,513,784	11,807,697	1,270
2031	5,024.97	8,998.15	102,077,730,356	10,976,100	11,344,299	1,220
2032	5,136.56	8,874.43	91,217,860,890	9,808,372	10,278,729	1,105
2033	5,601.41	8,858.04	89,731,746,179	9,648,575	10,129,974	1,089
2034	6,108.13	9,360.81	94,259,566,544	10,135,437	10,069,597	1,083
2035	6,800.63	10,157.38	104,317,240,314	11,216,908	10,270,096	1,104
2036	7,808.83	11,482.56	118,361,550,248	12,727,048	10,307,942	1,108
2037	8,810.50	13,250.99	139,019,140,153	14,948,295	10,491,230	1,128
2038	8,810.50	14,264.34	148,040,221,245	15,918,303	10,378,342	1,116
2039	8,810.50	14,677.54	152,715,614,259	16,421,034	10,404,712	1,119
2040	8,810.50	14,870.08	156,729,793,158	16,852,666	10,539,944	1,133
2041	8,810.50	14,745.75	157,895,136,109	16,977,972	10,707,843	1,151
2042	8,810.50	14,771.32	159,789,688,573	17,181,687	10,817,562	1,163
2043	8,810.50	14,577.54	160,434,765,272	17,251,050	11,005,615	1,183

Năm	Diện tích Khai thác	Sản lượng	Tổng chi phí SXKD		Giá vốn	
	(Ha)	(Tấn)	KIP	QUY USD	Kip/tấn	USD/tấn
2044	8,810.50	14,399.65	160,432,764,359	17,250,835	11,141,437	1,198
2045	8,810.50	14,537.59	161,536,998,966	17,369,570	11,111,677	1,195
2046	8,810.50	14,950.59	164,690,489,420	17,708,655	11,015,654	1,184
2047	8,810.50	14,859.02	164,514,758,181	17,689,759	11,071,711	1,191
2048	8,810.50	14,665.23	163,076,999,521	17,535,161	11,119,976	1,196
2049	8,810.50	14,426.55	159,971,098,057	17,201,193	11,088,658	1,192
2050	8,810.50	14,265.73	157,275,557,961	16,911,350	11,024,708	1,185
2051	8,810.50	13,933.96	152,450,182,154	16,392,493	10,940,910	1,176
2052	8,810.50	13,609.96	146,386,359,540	15,740,469	10,755,824	1,157
2053	8,810.50	13,378.49	139,235,959,071	14,971,609	10,407,448	1,119
2054	8,810.50	13,075.51	130,313,446,015	14,012,198	9,966,224	1,072

*** Giá trị khấu hao tài sản cố định hàng năm như sau:**

- Khi thanh lý vườn cây chưa hết chu kỳ khai thác làm cho thiệt hại đầu tư lớn. Vì vậy, để tránh thiệt hại đầu tư lớn trong hoạt động kinh doanh những năm về sau, Công ty cần điều chỉnh khấu hao vườn cây cho phù hợp với chu kỳ khai thác mới là 18 năm thay cho thời gian cũ là 25 năm.

- Giá trị còn lại của vườn cây khi thanh lý sẽ cân đối với doanh thu từ gỗ cao su, đảm bảo giá thành của từng năm kinh doanh hợp lý.

- Khi thay đổi phương pháp khấu hao còn 18 năm sẽ làm cho giá thành toàn chu kỳ tăng lên 12,9% so so với khấu hao 25 năm do rút ngắn thời gian khai thác hiệu quả của cây. Tương đương giá thành từng năm sẽ tăng lên 0,72% so với chu kỳ 25 năm.

Bảng tổng hợp khấu hao thay đổi từ 25 năm xuống 18 năm, từ năm 2021-2023:

DVT: KIP

Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Bình quân
Khấu hao 25 năm	24,531,500,359	26,197,062,504	27,404,594,673	78,133,157,535
Khấu hao 18 năm	29,026,091,023	29,331,735,159	30,040,911,452	88,398,737,634
Chênh lệch (18-20)	4,494,590,664	3,134,672,656	2,636,316,780	10,265,580,099
Bình quân/ tấn	272,399	184,393	155,077	203,279
Quy USD	29.29	19.83	16.67	21.86

Chi tiết khấu hao toàn chu kỳ tại bảng sau đây:

ĐVT: 1.000 Kip

Năm	Tổng cộng	KH VC cao su trước tái canh	GTCL vườn cao su thanh lý	KH VC cao su tái canh	Chi phí KH TSCĐ khác
2021	36,730,846,728	29,026,091,023		-	7,704,755,705
2022	36,778,994,488	29,331,735,159		-	7,447,259,329
2023	39,974,304,164	30,040,911,452	3,732,554,449	-	6,200,838,262
2024	39,856,225,068	30,390,466,581	3,888,253,225	-	5,577,505,262
2025	42,416,936,039	29,740,907,145	7,900,027,233	-	4,776,001,662
2026	39,417,138,165	28,398,681,445	6,250,368,742	-	4,768,087,978
2027	44,261,114,159	26,058,474,854	13,201,762,780	-	5,000,876,525
2028	32,627,428,982	22,825,472,027	4,529,286,960	-	5,272,669,995
2029	39,857,761,902	23,793,955,634	10,573,017,180	-	5,490,789,088
2030	21,854,381,382	16,149,845,563	-	-	5,704,535,819
2031	16,334,653,157	10,630,117,327	-	-	5,704,535,830
2032	14,619,552,957	10,318,765,355	-	195,688,862	4,105,098,740
2033	14,851,564,504	10,247,468,339	-	1,108,394,862	3,495,701,304
2034	14,654,149,759	9,002,788,081	-	2,461,905,516	3,189,456,162
2035	15,501,886,766	8,016,533,885	-	4,402,329,040	3,083,023,841
2036	14,228,148,485	4,008,266,942	-	7,184,714,379	3,035,167,163
2037	17,356,768,253	4,008,266,942	-	10,322,125,938	3,026,375,373
2038	19,071,844,349	4,008,266,942	-	12,063,577,407	3,000,000,000
2039	20,031,108,161	4,008,266,942	-	13,022,841,219	3,000,000,000
2040	20,235,457,157	4,008,266,942	-	13,227,190,214	3,000,000,000
2041	16,556,953,609	420,782,990		13,136,170,619	3,000,000,000
2042	16,839,025,342	316,938,022		13,522,087,320	3,000,000,000
2043	16,654,848,641	316,557,523		13,338,291,119	3,000,000,000
2044	16,176,646,021	206,257,592		12,970,388,429	3,000,000,000
2045	16,339,021,365	0		13,339,021,365	3,000,000,000
2046	17,212,361,367	0		14,212,361,367	3,000,000,000
2047	16,869,582,878	0		13,869,582,878	3,000,000,000
2048	16,106,260,691	0		13,106,260,691	3,000,000,000
2049	15,211,769,944	0		12,211,769,944	3,000,000,000
2050	14,006,615,938	0		11,006,615,938	3,000,000,000
2051	11,867,688,243	0		8,867,688,243	3,000,000,000
2052	9,499,499,446	0		6,499,499,446	3,000,000,000
2053	7,405,774,803	0		4,405,774,803	3,000,000,000
2054	4,762,291,871	0		1,762,291,871	3,000,000,000
Tổng	736,168,604,782	335,274,084,706	50,075,270,569	216,236,571,469	134,582,678,038

4. Hiệu quả phương án:

4.1 Tổng vốn đầu tư:

- Tổng vốn đầu tư trồng mới chăm sóc (7 năm): **264.380.455.000 KIP**, được chia theo hạng mục như sau:

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 KIP)	Ghi chú
1	Đầu tư nông nghiệp	226.851.530	
2	Đầu tư XDCB	23.939.380	
3	Chi phí dự phòng	13.589.545	
*	Tổng cộng:	264.380.455	

4.2 Cơ cấu nguồn vốn:

- Quỹ đầu tư phát triển 10% : 26.438.045.500 kip
- Vốn KHCB tái đầu tư 65%: 171.847.295.750 kip
- Vốn vay ngân hàng 25%: 66.095.113.750 kip

4.3 Tiến độ đầu tư:

- Tùy điều kiện thực tế của Công ty, diện tích vườn cây 297,42 ha có thể tái canh trước thời điểm 2023, 2024.
- Diện tích còn lại bắt đầu thực hiện tái canh năm 2025 theo kế hoạch.

4.4 Hiệu quả phương án qua các năm:

ĐVT: 1.000 kip

Năm	Doanh thu		Thu nhập khác (cây CS)	Giá vốn	Lợi nhuận	Thuế TNDN 20%	Lợi nhuận ròng
	S.lượng (tấn)	Thành tiền					
2021	17,000	221,340,564	-	199,581,048	21,759,516	4,351,903	17,407,613
2022	17,034	221,782,667	-	200,947,777	20,834,890	4,166,978	16,667,912
2023	17,368	226,137,336	-	204,292,956	21,844,380	4,368,876	17,475,504
2024	17,246	224,537,126	-	199,732,675	24,804,451	4,960,890	19,843,561
2025	17,055	222,053,730	6,484,658	199,228,768	29,309,620	5,861,924	23,447,696
2026	15,881	206,764,123	7,068,744	186,607,987	27,224,880	5,444,976	21,779,904
2027	14,623	190,395,275	9,660,375	180,812,085	19,243,565	3,848,713	15,394,852
2028	13,170	171,473,114	14,064,390	162,185,584	23,351,920	4,670,384	18,681,536
2029	11,055	143,937,962	13,973,297	145,774,130	12,137,128	2,427,426	9,709,702
2030	9,069	118,071,974	-	107,078,195	10,993,779	2,198,756	8,795,023
2031	8,998	117,155,939	-	102,077,730	15,078,209	3,015,642	12,062,567
2032	8,874	115,545,079	-	91,217,861	24,327,218	4,865,444	19,461,774
2033	8,858	115,331,720	-	89,731,746	25,599,974	5,119,995	20,479,979
2034	9,361	121,877,720	-	94,259,567	27,618,154	5,523,631	22,094,523

Năm	Doanh thu		Thu nhập khác (cây CS)	Giá vốn	Lợi nhuận	Thuế TNDN 20%	Lợi nhuận ròng
	S.lượng (tấn)	Thành tiền					
2035	10,157	132,249,049	-	104,317,240	27,931,808	5,586,362	22,345,447
2036	11,483	149,502,918	-	118,361,550	31,141,368	6,228,274	24,913,094
2037	13,251	172,527,838	-	139,019,140	33,508,698	6,701,740	26,806,958
2038	14,264	185,721,733	-	148,040,221	37,681,512	7,536,302	30,145,209
2039	14,678	191,101,623	-	152,715,614	38,386,009	7,677,202	30,708,807
2040	14,870	193,608,416	-	156,729,793	36,878,622	7,375,724	29,502,898
2041	14,746	191,989,613	-	157,895,136	34,094,477	6,818,895	27,275,581
2042	14,771	192,322,612	-	159,789,689	32,532,924	6,506,585	26,026,339
2043	14,578	189,799,532	-	160,434,765	29,364,766	5,872,953	23,491,813
2044	14,400	187,483,417	-	160,432,764	27,050,653	5,410,131	21,640,522
2045	14,538	189,279,422	-	161,536,999	27,742,423	5,548,485	22,193,938
2046	14,951	194,656,643	-	164,690,489	29,966,153	5,993,231	23,972,923
2047	14,859	193,464,427	-	164,514,758	28,949,669	5,789,934	23,159,735
2048	14,665	190,941,282	-	163,077,000	27,864,282	5,572,856	22,291,426
2049	14,427	187,833,707	-	159,971,098	27,862,609	5,572,522	22,290,087
2050	14,266	185,739,857	-	157,275,558	28,464,299	5,692,860	22,771,439
2051	13,934	181,420,133	-	152,450,182	28,969,951	5,793,990	23,175,961
2052	13,610	177,201,705	-	146,386,360	30,815,346	6,163,069	24,652,277
2053	13,378	174,187,966	-	139,235,959	34,952,007	6,990,401	27,961,605
2054	13,076	170,243,114	-	130,313,446	39,929,668	7,985,934	31,943,735
	463,992	6,047,679,334		5,160,715,872	938,214,925	187,642,985	750,571,940

*** Dòng ngân lưu của dự án:**

ĐVT: 1.000 kip

Năm	DÒNG TIỀN VÀO			DÒNG TIỀN RA				Cân đối dòng tiền
	Quỹ ĐTPT	Khấu hao TS	Tiền vay	ĐT vườn cây	XDCB	Trả nợ vay	Dự phòng 5%	
2021	1,740,761	36,730,847		791,152	5,000,000	26,673,590	289,558	5,717,308
2022	1,666,791	36,778,994		791,152	5,000,000	26,673,590	289,558	5,691,485
2023	1,747,550	39,974,304		395,576	5,000,000	26,663,240	269,779	9,393,260
2024	1,984,356	39,856,225	-	3,379,202	3,371,660	34,432,757	337,543	319,419
2025	2,344,770	42,416,936	-	3,420,597	3,223,180	-	332,189	37,785,740
2026	2,177,990	39,417,138	-	10,518,499	3,929,700	-	722,410	26,424,519
2027	1,539,485	44,261,114	-	14,663,500	4,013,440	-	933,847	26,189,813
2028	1,868,154	32,627,429	-	21,332,137	4,385,000	-	1,285,857	7,492,589
2029	970,970	39,857,762	-	31,757,845	5,016,400	-	1,838,712	2,215,775
2030	879,502	21,854,381	21,081,898	38,330,725	3,000,000	-	2,066,536	418,520
2031	1,206,257	16,334,653	12,669,995	25,339,992	3,000,000	-	1,417,000	453,913
2032	1,946,177	14,619,553	11,703,963	23,407,926	3,000,000	-	1,320,396	541,371
2033	2,047,998	14,851,565	7,414,001	20,037,841	3,000,000	-	1,151,892	123,830
2034	2,209,452	14,654,150	4,103,036	16,412,147	3,000,000	-	970,607	583,884
2035	2,234,545	15,501,887	-	12,191,016	3,000,000	-	759,551	1,785,865
2036	2,491,309	14,228,148	-	6,060,104	3,000,000	-	453,005	7,206,349
2037	2,680,696	17,356,768		-	3,000,000	4,216,380	150,000	12,671,084
2038	3,014,521	19,071,844		-	3,000,000	6,750,379	150,000	12,185,987
2039	3,070,881	20,031,108		-	3,000,000	9,091,171	150,000	10,860,818
2040	2,950,290	20,235,457		-	3,000,000	10,573,971	150,000	9,461,776
2041	2,727,558	16,556,954		-	3,000,000	11,394,579	150,000	4,739,933
2042	2,602,634	16,839,025		-	3,000,000	7,178,199	150,000	9,113,460
2043	2,349,181	16,654,849		-	3,000,000	4,644,200	150,000	11,209,830
2044	2,164,052	16,176,646		-	3,000,000	2,303,407	150,000	12,887,291
2045	2,219,394	16,339,021		-	3,000,000	820,607	150,000	14,587,808
2046	2,397,292	17,212,361		-	3,000,000	-	150,000	16,459,654
2047	2,315,974	16,869,583		-	3,000,000	-	150,000	16,035,556
2048	2,229,143	16,106,261		-	3,000,000	-	150,000	15,185,403

2049	2,229,009	15,211,770		-	3,000,000	-	150,000	14,290,779
2050	2,277,144	14,006,616		-	3,000,000	-	150,000	13,133,760
2051	2,317,596	11,867,688		-	3,000,000	-	150,000	11,035,284
2052	2,465,228	9,499,499		-	3,000,000	-	150,000	8,814,727
2053	2,796,161	7,405,775		-	3,000,000	-	150,000	7,051,935
2054	3,194,373	4,762,292		-	3,000,000	-	150,000	4,806,665

- Giá trị hiện tại ròng của dự án (NPV) là 106.095.279.000 Kip. Dự án đầu tư khả thi.

*** Gõ cao su thanh lý sẽ tìm kiếm khách hàng bán cây đứng hoặc có phương án sản xuất sau khi nghiên cứu tìm hiểu thị trường.**

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Kết luận:

- Các điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội trong vùng dự án đã cho thấy việc tái canh trồng mới là hợp lý và cần thiết, phù hợp với phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bền vững.

- Dự án sẽ khai thác tài nguyên hợp lý, tạo nên nền sản xuất nông nghiệp bền vững, cải thiện đời sống kinh tế - văn hoá của vùng dự án, tăng sản phẩm cho xã hội, ổn định môi trường sinh thái.

- Phù hợp với thời gian thuê đất theo giấy phép đầu tư của Công ty.

- Dự án mang lại hiệu quả tổng hợp về kinh tế xã hội, không những đóng góp cho ngân sách Nhà nước mà còn mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty, nhất là tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân.

2. Kiến nghị

- Sớm xem xét, kiến nghị chính phủ Lào thuê đất giai đoạn 2 trong thời gian tới để tiến hành tái canh đồng bộ.

- Thông qua chủ trương chuyển đổi chu kỳ khai thác và thời gian khấu hao từ 25 năm xuống còn 18 năm.

- Thông qua chủ trương nguồn vốn vay dài hạn chiếm 25% , khấu hao giữ lại tái đầu tư là 65% và Quỹ đầu tư phát triển 10% tổng mức đầu tư dự án.

- Thông qua phương án tái canh làm cơ sở cho các định hướng khai thác, khấu hao, phương án sử dụng đất trong thời gian sắp tới.

Trên đây là nội dung Phương án tái canh thanh lý vườn cao su tại Công ty TNHH cao su Daklak. Kính trình HĐQT xem xét và cho ý kiến chỉ đạo.

Nơi nhận:

- HĐQT;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lê Thanh Tân